



## Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Factors affecting the business performance of Vietnamese seafood export enterprises

Trần Thị Yến Phương<sup>a\*</sup>, Lê Đức Toàn<sup>b</sup>  
Tran Thi Yen Phuong<sup>a\*</sup>, Le Duc Toan<sup>b</sup>

<sup>a</sup>Thư viện, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

<sup>a</sup>Library, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

<sup>b</sup>Viện Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

<sup>b</sup>Socio - Economic Research Institute, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

(Ngày nhận bài: 04/12/2024, ngày phản biện xong: 14/05/2025, ngày chấp nhận đăng: 07/06/2025)

### Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tại Việt Nam. Nghiên cứu định lượng sử dụng hồi quy dữ liệu bảng đối với 40 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2022. Kết quả cho thấy, tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực và có ý nghĩa đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tỷ giá USD/VND và tính thanh khoản có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

*Từ khóa:* Tăng trưởng doanh thu; tỷ giá USD/VND; tính thanh khoản; tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

### Abstract

The study aims to identify factors affecting the corporate performance of seafood exporting companies in Vietnam. The quantitative study uses panel data regression for 40 seafood exporting companies listed in Vietnam during the period 2010 - 2022. The results show that revenue growth has a positive and significant impact on the corporate performance, while the USD/VND exchange rate and liquidity have a negative impact on the corporate performance. Based on the research results, the article proposes recommendations to improve the corporate performance and competitiveness of Vietnamese seafood exporting companies.

*Keywords:* Revenue growth; USD/VND exchange rate; liquidity; return on equity.

### 1. Đặt vấn đề

Ngành xuất khẩu thủy sản đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm 10,5%, đạt giá trị xuất

khẩu 29,7 tỷ USD trong giai đoạn 2020 - 2022 và đóng góp 3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam [18]. Các doanh nghiệp (DN) xuất khẩu thủy sản Việt Nam đang gặp khó khăn, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh như: thể

\*Tác giả liên hệ: Trần Thị Yến Phương

Email: phuonggtty@gmail.com

vàng IUU (Illegal, unreported and unregulated fishing, có nghĩa là khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định) và bảo hộ thuế quan; đồng nội tệ mất giá so với USD; cơ sở hạ tầng chế biến còn hạn chế; sản lượng xuất khẩu giảm; giá thức ăn nuôi trồng thủy sản cao (tăng 30% so với năm 2022), dịch bệnh và chất lượng con giống không ổn định đã làm tăng giá thành sản phẩm thủy sản; mặt khác lãi suất vay vốn ngân hàng thương mại để đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu, trang bị máy móc, thiết bị mới và đổi mới công nghệ sản xuất tương đối cao ở mức 13-14% trong thời kỳ 2010-2022 v.v...

Kể từ 2017, khi Ủy ban Châu Âu (EC) áp thuế vàng IUU (đến nay vẫn chưa thu hồi); mặt khác các thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam như Mỹ, EU đã áp dụng bảo trợ thuế quan, các DN xuất khẩu thủy sản Việt Nam gặp nhiều khó khăn [20]. Xuất khẩu thủy sản năm 2023 sang 5 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc-Hồng Kông, EU và Hàn Quốc đang gặp nhiều khó khăn, doanh thu xuất khẩu sang các thị trường này đều giảm 11-28% so với năm 2022 [4]. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực, thủy sản là ngành được ưu đãi nhất về thuế, nhưng nếu ngành thủy sản trong nước không “gỡ” được thẻ vàng IUU, coi như đã đánh mất cơ hội trên và EU sẽ bị cấm và thị trường EU sẽ đóng cửa với hàng hải sản Việt Nam. Về bảo trợ thuế quan: Rào cản phi thuế quan (Non-tariff barriers-NTBs) là các biện pháp không phải thuế quan, nhưng có tác động kinh tế lên thương mại hàng hóa giữa các quốc gia. Trong xuất khẩu thủy sản, rào cản phi thuế quan thường bao gồm các quy định về kiểm dịch, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, hạn ngạch nhập khẩu, yêu cầu chứng nhận, và các tiêu chuẩn kỹ thuật. Các DN XK thủy sản Việt Nam đang gặp khó khăn khi phải đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện đúng các quy định về khai thác bền vững, như chứng nhận

MSC (Marine Stewardship Council) hoặc quy định chống khai thác IUU. Các rào cản này đòi hỏi các DN phải thực hiện và tuân thủ các tiêu chuẩn khai thác hợp pháp, góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản lâu dài [7]; xây dựng uy tín thương hiệu và nâng cao giá trị sản phẩm. Các DN phải đạt chứng nhận ASC (Aquaculture stewardship council) hoặc BAP (Best aquaculture practices).

Vì vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh, DN xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần đánh giá lại nội lực, xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây chính là động lực để nhóm tác giả nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong giai đoạn 2010-2022.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất

### 2.1. Các nghiên cứu trong và ngoài nước về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Một số nhà nghiên cứu như Malik (2011), Amoroso (2015), Serrasqueiro và Nunes (2008), Asimakopoulou và cộng sự (2009) [3], Mesut (2013) cho rằng, DN càng có quy mô lớn, tiềm lực tài chính mạnh, dễ tạo được danh tiếng, có nhiều lợi thế cạnh tranh trong đàm phán thương mại, tìm nguồn tài trợ và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, qua đó có nhiều điều kiện để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Kết quả nghiên cứu của Akenga (2017) [2], Khidmat và cộng sự (2014) [16] khẳng định tính thanh khoản tác động cùng chiều với hiệu quả doanh nghiệp. Theo đó, tính thanh khoản có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp “đo lường thông qua ROA và ROE”. Tuy nhiên, nghiên cứu của Khalifa và Zurina (2013) [13], Thủy và cộng sự (2015) [20] cho thấy, nếu doanh nghiệp duy trì khả năng thanh toán quá cao đồng nghĩa với việc doanh nghiệp đã đầu tư quá nhiều vào các tài sản ngắn hạn, với việc tăng

chi phí hoạt động nên lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ giảm.

Nghiên cứu của Iqbal và cộng sự (2018) [10], Egbunike và Okerekeoti (2018) [8], Kartiningsih và cộng sự (2020) [12] đã cho thấy, tỷ lệ đòn bẩy tài chính có tác động đáng kể đến hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác cho thấy, khi đòn bẩy tài chính được sử dụng càng nhiều thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng giảm (Thủy và cộng sự, 2015) [19].

Khánh, V.T. V. (2022) [14] nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội bằng cách nghiên cứu 210 doanh nghiệp trên địa bàn cũng như phân tích hồi quy kinh tế lượng nâng cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp và vốn nhân lực không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, các công ty lâu năm hơn có khả năng có hiệu suất công ty cao hơn và ngược lại, các công ty trẻ hơn có hiệu suất công ty thấp hơn. Nghiên cứu này cũng khẳng định rằng sự tăng trưởng của các doanh nghiệp có mức tăng trưởng mạnh thường có hiệu quả hoạt động cao hơn so với các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng thấp. Hơn nữa, một công ty có giá trị lớn hơn cũng có nhiều khả năng kích thích hoạt động kinh doanh hơn là giảm giá trị của nó và tác động này là lớn nhất trong số các yếu tố được phân tích. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị đối với chính phủ Việt Nam trong việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cụ thể, chính phủ cần tạo cơ chế thông thoáng cho phong trào khởi nghiệp, tạo cơ chế tài chính thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tiếp cận.

Về nhân tố tăng trưởng doanh thu, kết quả nghiên cứu của Khatab và cộng sự (2011) [15] cho thấy, tăng trưởng doanh thu có tác động cùng chiều với ROA và Tobin's Q và tác động ngược chiều đến ROE. Bên cạnh đó, Odalo và cộng sự (2016) [17], Khánh (2022) [14] đã chỉ

ra, tăng trưởng doanh thu có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến ROA và ROE.

Phương, L.C.M., và Lợi, N. T. (2022) [18] nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ngành thực phẩm tại Việt Nam. Nghiên cứu định lượng sử dụng hồi quy dữ liệu bảng đối với 55 doanh nghiệp niêm yết ngành thực phẩm tại Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2020. Kết quả cho thấy, tuổi của doanh nghiệp, quy mô của doanh nghiệp, tỷ lệ đòn bẩy và tính thanh khoản là những yếu tố quan trọng tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này. Dựa trên kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ngành thực phẩm, từ đó giúp doanh nghiệp ngành thực phẩm tại Việt Nam phát triển bền vững.

Sự già hóa của các doanh nghiệp có thể tác động tiêu cực đến hoạt động của các doanh nghiệp, khiến các chỉ số như ROA, ROE xấu hơn vì các DN hoạt động lâu năm thường khó khăn trong đổi mới quản lý và tiếp cận các công nghệ sản xuất kinh doanh hiện đại. Ngược lại, DN hoạt động lâu năm sẽ có hiệu quả tài chính, hiệu quả hoạt động tốt hơn vì họ có nhiều kinh nghiệm hơn [5].

Với các kết quả không đồng nhất giữa các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động giữa các công ty và trong mỗi nghiên cứu nêu trên sử dụng các biến độc lập, biến kiểm soát khác nhau. Về biến phụ thuộc là hiệu quả kinh doanh, nghiên cứu của Neely và cộng sự (2012)[6], Kaguri (2013)[11] sử dụng các chỉ tiêu tài chính như ROA, ROE, trong khi đó Hu và Izumida (2008) [9], Nguyễn Ngọc Quang (2011) [19], Ahmed Sheikh và cộng sự (2013) [1]) dùng các chỉ tiêu như ROE (tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu), Tobin's Q. Vì vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả bổ sung thêm nhân tố tỷ giá hối đoái, nhân tố

tăng trưởng doanh thu vào bài viết với kỳ vọng có sự hợp lý hơn để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DN xuất

khẩu thủy sản là một ngành có tỷ lệ xuất khẩu cao và sự cạnh tranh quốc tế.

## 2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Mô hình nghiên cứu có dạng:

$$ROE = \beta_0 + \beta_1 \ln AGE + \beta_2 \ln SIZE + \beta_3 \ln excrate + \beta_4 LEV + \beta_5 INREV + \beta_6 liq + \omega_{it}$$

Các biến trong nghiên cứu được định nghĩa và ký hiệu như sau (Bảng 1):

Bảng 1. Các biến trong mô hình

| Tên biến                    | Ký hiệu | Cách tính                                                                 | Dấu kỳ vọng |
|-----------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|
| <b>Biến phụ thuộc</b>       |         |                                                                           |             |
| Hiệu quả DN                 | ROE     | Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                                         |             |
| <b>Biến độc lập</b>         |         |                                                                           |             |
| Tuổi của DN                 | AGE     | Năm nghiên cứu (2022) – Năm thành lập                                     | -           |
| Quy mô DN                   | SIZE    | Tổng tài sản (triệu đồng)                                                 | +           |
| Đòn bẩy tài chính           | LEV     | Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản                                             | -           |
| Tính thanh khoản            | liq     | Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn                                              | +           |
| Tỷ giá hối đoái             | excrate | Tỷ giá VND/USD                                                            | +           |
| Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu | INREV   | (Doanh thu thuần năm t – Doanh thu thuần năm t-1)/Doanh thu thuần năm t-1 | +           |

*Nguồn: Đề xuất của tác giả*

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết thu thập dữ liệu báo cáo tài chính được kiểm toán của 42 DN xuất khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010 - 2022. Sử dụng phương pháp định lượng với phần mềm Stata 17. Stata là một phần mềm thống kê, được phát triển bởi StataCorp LLC (Hoa Kỳ), có khả năng xử lý dữ liệu linh hoạt, giao diện thân thiện, và hệ thống lệnh mạnh mẽ. Với phần mềm Stata, các nghiên cứu có thể sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng

(panel regression), mô hình biến công cụ (IV regression) hoặc phân tích tác động (Difference-in-Differences). Trong nghiên cứu này, mô hình hồi quy dữ liệu bảng được sử dụng với các phương pháp cụ thể như: Phương pháp hồi quy bình phương bé nhất (OLS), phương pháp tác động ngẫu nhiên (REM), phương pháp tác động cố định (FEM) và bình phương tối thiểu tổng quát (GLS). Thực hiện các ước lượng và kiểm định, nhóm tác giả sẽ lựa chọn được mô hình hồi quy phù hợp nhất với dữ liệu nghiên cứu.

## 4. Kết quả và thảo luận nghiên cứu

Các biến ROE, INREV, excrate, liq có giá trị trung bình lần lượt là 30, 72%, 7,55%, 22.068, 98 VND và 170%. (Bảng 2)

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

| Biến    | Số quan sát | Giá trị trung bình | Std. Dev | Min     | Max      |
|---------|-------------|--------------------|----------|---------|----------|
| ROE     | 435         | 0.3072             | 4.2906   | -3.9660 | 89.1001  |
| AGE     | 435         | 26.2919            | 12.6201  | 2       | 65       |
| SIZE    | 435         | 1705.996           | 3123.59  | 16.3619 | 19086.35 |
| LEV     | 435         | 1.7231             | 6.4881   | 0.0336  | 79.280   |
| INREC   | 435         | 0.0755             | 0.5770   | -0.9094 | 8.7712   |
| liq     | 435         | 1.7075             | 2.6351   | 0.0012  | 29.4070  |
| excrate | 435         | 22068.98           | 997.8537 | 20268   | 23380    |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm Stata 17

Tất cả các hệ số tương quan trong Bảng 3 đều của Klein (Klein, 1962), có thể kết luận rằng các biến này không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 3. Ma trận tương quan

|           | ROE     | lnAGE   | lnSIZE  | lnexcrate | LEV     | INREV   | liq   |
|-----------|---------|---------|---------|-----------|---------|---------|-------|
| ROE       | 1.000   |         |         |           |         |         |       |
| lnAGE     | -0.0287 | 1.000   |         |           |         |         |       |
| lnSIZE    | -0.0541 | -0.1534 | 1.000   |           |         |         |       |
| lnexcrate | -0.0491 | 0.2984  | 0.0372  | 1.000     |         |         |       |
| LEV       | -0.0051 | 0.0263  | -0.3905 | 0.1371    | 1.000   |         |       |
| INREV     | 0.7186  | -0.0348 | 0.0788  | 0.0019    | -0.0464 | 1.000   |       |
| liq       | -0.0284 | 0.1773  | -0.0495 | 0.0787    | -0.1300 | -0.0154 | 1.000 |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm Stata 17

Thực hiện các ước lượng và kiểm định mô hình qua các bước (Bảng 4):

- Hồi quy OLS: Các biến có  $VIF < 1,26$ , mô hình không có đa cộng tuyến. Kiểm định Wooldridge có  $F(1,38) = 0,107$  và  $Pro > F = 0,7457$ : Mô hình không có tự tương quan.

Kiểm định White có  $Chi2(27) = 433,88$  và  $Pro > Chi2 = 0,0000$ : Mô hình có phương sai sai số thay đổi.

- Do mô hình OLS có khuyết tật, chạy mô hình FEM và lựa chọn giữa OLS và FEM. Kết quả cho thấy mô hình OLS phù hợp hơn FEM.

- Ước lượng mô hình REM và lựa chọn giữa OLS và REM. Kết quả mô hình OLS phù hợp hơn REM

- Tiếp tục sử dụng mô hình FGLS để khắc phục phương sai sai số thay đổi, và kết quả được trình bày tại Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả mô hình OLS, FEM, REM và FGLS

| Biến số   | OLS      | FEM     | REM      | FGLS      |
|-----------|----------|---------|----------|-----------|
| lnAGE     | -0.3032  | 3.2731  | -0.3032  | -0.0051   |
| lnSIZE    | -0.4365  | -0.7364 | -0.4365  | -0.0006   |
| lnexcrate | 6.7339   | -4.1456 | 6.7339   | -0.1847*  |
| LEV       | -0.0233  | -0.0946 | -0.0233  | 0.0009    |
| INREV     | 5.3962   | 5.4363  | 5.3962   | 0.0394*** |
| liq       | -0.0306  | -0.0343 | -0.0306  | -0.0022*  |
| _cons     | -63.5796 | 36.1097 | -63.5796 | 1.9554*   |
| N         | 434      | 434     | 434      | 434       |

|                                                                                  |                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kiểm định F test                                                                 | Lựa chọn mô hình OLS và FEM<br>$F(38, 390) = 1.18; \text{Prob} > F = 0.2193$                                                           |
| Kiểm định Breusch- Pagan                                                         | Lựa chọn mô hình OLS và REM<br>$\text{Chi}^2(01) = 0.00, \text{Prob} > \text{Chi}^2 = 0.870 > 5\%$                                     |
| Kiểm định mô hình FGLS                                                           | Wald $\text{chi}^2(6) = 32.76$<br>$\text{Prob} > \text{chi}^2 = 0.0000$<br>Các hệ số không đồng thời bằng 0<br>Mô hình FGLS là phù hợp |
| Standard errors in parentheses<br>* $p < 0.05$ , ** $p < 0.01$ , *** $p < 0.001$ |                                                                                                                                        |

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm Stata 18*

Hàm hồi quy có dạng:  $\text{ROE} = 1.9554 + 0.0394 \text{INREV} - 0.1847 \text{lnexcrate} - 0.0022 \text{liq}$ .

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Tăng trưởng doanh thu (INREV) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả hoạt động của DN xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Odalo và cộng sự (2016) [17], Khánh (2022) [14], Khatab và cộng sự (2011) [15].

- Tính thanh khoản (liq) có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả hoạt động của DN xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Akenga (2017) [2], Khidmat và cộng sự (2014) [16], nhưng trái ngược với nghiên cứu của Khalifa và Zurina (2013) [13], Thủy và cộng sự (2015) [20].

- Nhân tố tỷ giá hối đoái (excrate) có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả hoạt động của DN xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

- Quy mô DN (SIZE) không có ý nghĩa thống kê với hiệu quả hoạt động DN. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Phương, L.C.M., và Lợi, N.T. (2022) [18] cũng như Khánh, V.T.V. (2022) [14].

- Nhân tố đòn bẩy tài chính (LEV) không có ý nghĩa thống kê với hiệu quả hoạt động DN. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Phương, L.C.M., và Lợi, N.T. (2022) [18] cũng như Iqbal

và cộng sự (2018) [10], Egbunike và Okerekeoti (2018) [8], Kartiningsih và cộng sự (2020) [12].

- Tuổi của DN (AGE) không có ý nghĩa thống kê với hiệu quả hoạt động của DN xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Kết quả này ngược với nghiên cứu của Phương, L.C.M., và Lợi, N.T. (2022) [18] và Coad và cộng sự (2013) [5].

## 5. Các hàm ý quản trị và kiến nghị

- Để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN, các khuyến nghị được đề xuất:

+ Cần huy động các nguồn vốn, mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản, đầu tư các máy móc, thiết bị cho khai thác, chế biến, đông lạnh và bảo quản sản phẩm. Tăng cường năng lực sản xuất, tìm kiếm thị trường mới và nâng cao chất lượng sản phẩm để đẩy mạnh doanh thu, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam.

+ Các DN cần dự trữ nguyên vật liệu; cải tiến, đổi mới quản lý các tài sản ngắn hạn, dự trữ các nguyên liệu sản xuất, nuôi trồng ở mức hợp lý, đảm bảo hàng tồn kho phù hợp với đặc điểm nuôi trồng, kinh doanh và tiến độ giao hàng theo hợp đồng xuất khẩu.

+ DN cần nghiên cứu, phát hành các công cụ tài chính dài hạn để tài trợ vốn kinh doanh, hạn chế mức độ vay vốn ngân hàng thương mại. Tỷ giá USD/VND tăng (VND mất giá so với USD),

dẫn đến doanh thu ngoại tệ mà DN xuất khẩu bằng USD thu về sẽ giảm đi và các khoản chi phí hoạt động DN có liên quan đến nhập khẩu bằng USD như chi phí logistic cho các hãng tàu vận tải, nhập khẩu máy móc, thiết bị, kho lạnh, thức ăn cho tôm, cá, xăng dầu v.v... sẽ tăng lên, dẫn đến hiệu quả kinh doanh của DN giảm đi. Vì vậy, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) và các DN cần từng bước tự chủ về thức ăn, ngư lưới cụ, hạn chế tỷ lệ thất thoát, hư hỏng của sản phẩm, tiết kiệm chi phí vận tải v.v..., mặt khác cần nâng cao chất lượng sản phẩm để có giá bán tốt hơn ở thị trường quốc tế và có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

+ Thực hiện nghiêm các quy định quốc tế về dư lượng kháng sinh, chứng nhận xuất xứ, chất lượng sản phẩm theo các hiệp định thương mại đã ký kết. Tập trung ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến, vận chuyển, bảo quản sản phẩm phục vụ các thị trường mục tiêu.

- Kiến nghị đối với Chính phủ, bộ, chính quyền địa phương:

+ Rà soát quy hoạch, mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản, đầu tư hệ thống lưới điện; nâng cấp giao thông, cơ sở hạ tầng.

+ Cần giải quyết bài toán lạm phát, hạ lãi suất cho vay để nâng cao sức cạnh tranh về giá của các sản phẩm thủy sản xuất khẩu. Năm 2023, các ngân hàng thương mại đã giảm lãi suất cho vay từ 0,5 - 3 điểm phần trăm đối với các khoản vay mới, tuy nhiên vẫn còn ở mức cao so với các nước xuất khẩu thủy sản trên thế giới.

+ Chính phủ cần có chính sách ưu đãi lãi suất cho việc đầu tư phát triển vùng nuôi trồng và hỗ trợ việc hình thành các Trung tâm sản xuất con giống. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan có trách nhiệm rà soát các kiến nghị về giảm lãi suất và tái cơ cấu nợ theo chủ trương của Chính phủ Việt Nam. Bộ Tài chính phối hợp với các bộ, ngành liên quan đẩy nhanh

tiến độ hoàn thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp và rà soát các đề xuất chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, bao gồm cả tiền thuê đất, miễn phí, lệ phí.

+ Hỗ trợ đầu tư, thành lập các trung tâm sản xuất cá giống ở các vùng, khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung.

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế, hướng nghiên cứu tương lai cần thu thập dữ liệu ở thời kỳ dài hơn và xem xét thêm các thuận lợi, khó khăn trong bối cảnh hậu Covid 19 và cạnh tranh địa chính trị.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Ahmed Sheikh Nadeem và Zongjun Wang. (2013). "The impact of capital structure on performance: An empirical study of non-financial listed firms in Pakistan". *International Journal of commerce and Management*, No.23(4), pp. 354-368.
- [2] Akenga, G. (2017). "Effect of liquidity on financial performance of firms listed at the Nairobi Securities Exchange, Kenya". *International journal of science and research*, 6(7), pp. 279-285.
- [3] Asimakopoulou, I., Samitas, A., và Papadogonas, T. (2009). "Firm-specific and economy wide determinants of firm profitability: Greek evidence using panel data". *Managerial Finance*, 35(11), pp.930-939.
- [4] Báo cáo năm 2023 của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam –VASEP. <https://vasep.com.vn/ban-tin-bao-cao/bao-cao-xkts-viet-nam/bao-cao-xuat-khau-thuy-san-viet-nam-nam-2023-23900.html>
- [5] Coad, A., Segarra, A., và Teruel, M. (2013). "Like milk or wine: Does firm performance improve with age?". *Structural Change and Economic Dynamics*, 24, 173-189.
- [6] Combs, J.G., Crook, T. R., và Shook, C.L. (2005). "The dimensionality of organizational performance and its implications for strategic management research. In Research methodology in strategy and management". *Emerald Group Publishing Limited*, pp.259-286.
- [7] Custom Consulting (2025). *Xuất khẩu thủy sản Việt Nam-Mỹ 2025: Vượt qua rào cản phi thuế quan*. Retried May 5, 2025 from [https://unicustomsconsulting.com/vi/xuat-khau-thuy-san-viet-nam-my-2025-vuot-qua-rao-can-phi-thue-quan/?utm\\_source=chatgpt.com](https://unicustomsconsulting.com/vi/xuat-khau-thuy-san-viet-nam-my-2025-vuot-qua-rao-can-phi-thue-quan/?utm_source=chatgpt.com)
- [8] Egbunike, C. F., và Okerekeoti, C. U. (2018). "Macroeconomic factors, firm characteristics and financial performance: A study of selected quoted

- manufacturing firms in Nigeria". *Asian Journal of Accounting Research*, 3(2),142-168.
- [9] Hu Yabei và Shigemi Izumida. (2008). "Ownership concentration and corporate performance: A causal analysis with Japanese panel data". *Corporate Governance: An International Review*, No.16(4), pp. 342-358.
- [10] Iqbal, U., và Usman, M. (2018). "Impact of Financial Leverage on Firm Performance: Textile Composite companies of Pakistan". *SEISENSE Journal of Management*, 1(2), pp.70-78.
- [11] Kaguri, A. W. (2013). *Relationship between firm characteristics and financial performance of life insurance companies in Kenya*. Unpublished M. Sc. Thesis, University of Nairobi, Kenya.
- [12] Kartiningsih, D., & Daryanto, W. M. (2020). "The effect of firm characteristics to profitability of food and beverage companies listed in Indonesia stock exchange". *International Journal of Business, Economics and Law*, 22(1),69-76.
- [13] Khalifa, M.K. và Zurina, S. (2013). "Financial Performance and Identify Affecting Factors in this Performance of Non-oil Manufacturing Companies Listed on Libyan Stock Market (LSM)". *European Journal of Business and Management*, Vol.5, No.12, pp.82-89.
- [14] Khánh, V.T. V. (2022). "Nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ: Bằng chứng thực nghiệm tại Hà Nội, Việt Nam". *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, số 09(230) -2022.
- [15] Khatab, H., Masood, M., Zaman, K., Saleem, S., & Saeed, B. (2011). "Corporate governance and firm performance: A case study of Karachi stock market". *International Journal of Trade, Economics and Finance*, 2(1), pp.39.
- [16] Khidmat, W. B., & Rehman, M. U. (2014). "Impact of liquidity & solvency on profitability chemical sector of Pakistan". *Economic Management Innovation*, Vol. 6, Issue 3.
- [17] Odalo, S.K. et al. (2016). "Relating Company Size and Financial Performance in Agricultural Firms Listed in the Nairobi Securities Exchange in Kenya". *International Journal of Economics and Finance* 6(9), pp.34-40, 2016.
- [18] Phương, L.C.M., và Lợi, N. T. (2022). "Yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ngành thực phẩm". *Tạp chí Tài chính - Tháng 6/2022*.
- [19] Quang, N.N. (2011). *Phân tích báo cáo tài chính*. Hà Nội: Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [20] Thủy, C. T. T., Huyền, N. T., và Quyên, N. T. (2015). "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính: Nghiên cứu điển hình tại các công ty cổ phần phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh". *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 215, tr. 59-66.
- [21] Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2022). *Niên giám Thống kê 2020, 2021, 2022*.
- [22] WTO- FTA Hội nhập kinh tế quốc tế. (2025). *Vì sao thủy sản Việt Nam vẫn chưa được EC gõ "thẻ vàng"?*. Retrived May 5, 2025 from [https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/18121-vi-sao-thuy-san-viet-nam-van-chua-duoc-ecgo-the-vang?utm\\_source=chatgpt.com](https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/18121-vi-sao-thuy-san-viet-nam-van-chua-duoc-ecgo-the-vang?utm_source=chatgpt.com)